

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                              | <b>100</b> |             | <b>4.994.014.650.210</b> | <b>4.597.423.614.093</b> |
| <b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | V.1         | <b>304.869.383.401</b>   | <b>809.630.349.055</b>   |
| 1 . Tiền                                                 | 111        |             | 118.747.575.536          | 484.211.295.694          |
| 2 . Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 186.121.807.865          | 325.419.053.361          |
| <b>II . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             | <b>389.000.000.000</b>   | <b>120.000.000.000</b>   |
| 1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn             | 123        | V.2a        | 389.000.000.000          | 120.000.000.000          |
| <b>III . Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>1.715.271.017.493</b> | <b>1.916.424.426.867</b> |
| 1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.3         | 1.608.713.568.490        | 1.813.474.161.388        |
| 2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |             | 101.549.868.465          | 102.026.018.873          |
| 3 . Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        | V.4a        | 11.503.892.305           | 7.640.702.675            |
| 4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 136        | V.5         | (6.496.311.767)          | (6.716.456.069)          |
| <b>IV . Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | V.6         | <b>2.256.259.433.283</b> | <b>1.442.089.823.868</b> |
| 1 . Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 2.261.253.045.892        | 1.447.083.436.477        |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 142        |             | (4.993.612.609)          | (4.993.612.609)          |
| <b>V . Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |             | <b>328.614.816.033</b>   | <b>309.279.014.303</b>   |
| 1 . Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        | V.7a        | 2.728.203.379            | 2.405.591.851            |
| 2 . Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        |             | 325.828.538.889          | 306.132.150.972          |
| 3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 163        | V.11b       | 58.073.765               | 741.271.480              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                               | <b>200</b> |             | <b>1.313.546.559.246</b> | <b>1.279.724.827.344</b> |
| <b>I . Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>81.227.285.340</b>    | <b>80.256.731.935</b>    |
| 1 . Phải thu dài hạn khác                                | 215        | V.4b        | 81.227.285.340           | 80.256.731.935           |
| <b>II . Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>563.269.179.078</b>   | <b>572.606.863.911</b>   |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.8         | 562.902.643.074          | 572.153.612.001          |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 2.081.539.754.108        | 2.059.107.949.027        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (1.518.637.111.034)      | (1.486.954.337.026)      |
| 2 . Tài sản cố định vô hình                              | 227        | V.9         | 366.536.004              | 453.251.910              |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 14.276.083.243           | 14.276.083.243           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (13.909.547.239)         | (13.822.831.333)         |
| <b>III . Tài sản dở dang dài hạn</b>                     | <b>250</b> |             | <b>100.000.000</b>       | <b>3.200.000.000</b>     |
| 1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        |             | 100.000.000              | 3.200.000.000            |
| <b>IV . Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>260</b> |             | <b>637.205.081.154</b>   | <b>591.431.265.939</b>   |
| 1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 262        | V.2b        | 604.637.391.387          | 556.822.945.939          |
| 2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        | V.2c        | 34.608.320.000           | 34.608.320.000           |
| 3 . Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        | V.2c        | (2.140.630.233)          | -                        |
| 4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn              | 265        |             | 100.000.000              | -                        |
| <b>V . Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>270</b> |             | <b>31.745.013.674</b>    | <b>32.229.965.559</b>    |
| 1 . Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | V.7b        | 31.745.013.674           | 32.229.965.559           |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                                 | <b>280</b> |             | <b>6.307.561.209.456</b> | <b>5.877.148.441.437</b> |

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026               | 01/01/2026               |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>3.768.993.162.934</b> | <b>3.430.250.850.731</b> |
| <b>I . Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>3.735.018.083.442</b> | <b>3.396.406.154.081</b> |
| 1 . Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 2.457.242.096.433        | 2.090.711.941.583        |
| 2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 226.798.849.605          | 217.797.858.964          |
| 3 . Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 41.159.383.300           | -                        |
| 4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | V.11a       | 39.590.642.987           | 33.655.404.709           |
| 5 . Phải trả người lao động                      | 315        |             | 393.699.244.898          | 499.107.567.411          |
| 6 . Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        |             | 21.118.587.933           | 18.455.028.924           |
| 7 . Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | 1.035.172.847            | 1.030.413.581            |
| 8 . Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | V.13a       | 24.245.678.226           | 29.104.040.344           |
| 9 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V.10        | 6.571.500.000            | 6.594.250.000            |
| 10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 523.556.927.213          | 499.949.648.565          |
| <b>II . Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>33.975.079.492</b>    | <b>33.844.696.650</b>    |
| 1 . Phải trả dài hạn khác                        | 338        | V.13b       | 9.917.824.400            | 7.552.488.400            |
| 2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | V.10b       | -                        | -                        |
| 3 . Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        |             | 24.057.255.092           | 26.292.208.250           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> | V.14        | <b>2.538.568.046.522</b> | <b>2.446.897.590.706</b> |
| 1 . Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 441.000.000.000          | 441.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a       |             | 441.000.000.000          | 441.000.000.000          |
| 2 . Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 24.469.859.758           | 24.469.859.758           |
| 3 . Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 1.693.895.152            | 1.693.895.152            |
| 4 . Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 876.802.566.894          | 836.676.979.718          |
| 5 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 1.046.835.532.149        | 1.005.263.235.383        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước   | 420a       |             | 823.436.865.306          | 645.542.895.522          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                     | 420b       |             | 223.398.666.843          | 359.720.339.861          |
| 6 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 147.766.192.569          | 137.793.620.695          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                       | <b>440</b> |             | <b>6.307.561.209.456</b> | <b>5.877.148.441.437</b> |

Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh

Trần Minh Công

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

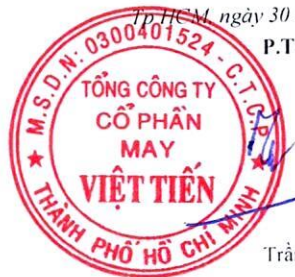
| Chỉ tiêu                                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý 2             |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|----------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                          |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
|                                                          |       |             |                   |                   |                                    |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 1     | VI.1        | 2.972.974.366.620 | 2.918.786.063.805 | 5.030.171.046.403                  | 5.175.652.685.639 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                    | 2     | VI.2        | 310.257.959       | 535.505.481       | 829.091.175                        | 1.176.325.674     |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV                  | 10    |             | 2.972.664.108.661 | 2.918.250.558.324 | 5.029.341.955.228                  | 5.174.476.359.965 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                      | 11    |             | 2.664.921.947.069 | 2.619.412.745.787 | 4.482.631.716.300                  | 4.631.355.635.305 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV                    | 20    |             | 307.742.161.592   | 298.837.812.537   | 546.710.238.928                    | 543.120.724.660   |
| 6.Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             |                   |                   |                                    |                   |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 22    | VI.3        | 16.297.849.807    | 43.955.965.209    | 43.553.607.551                     | 68.071.185.010    |
| 8. Chi phí tài chính                                     | 23    | VI.4        | 3.626.196.859     | 29.117.671.869    | 11.714.634.614                     | 46.327.331.563    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 24    |             | -                 | -                 | -                                  | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                      | 25    |             | 108.847.328.535   | 128.448.820.130   | 216.196.032.985                    | 230.933.223.045   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26    |             | 68.821.117.314    | 74.598.177.443    | 132.047.181.371                    | 137.811.786.179   |
| 11. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết      | 27    |             | 23.997.453.172    | 16.108.215.719    | 48.129.779.448                     | 41.688.053.302    |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh              | 30    |             | 166.742.821.863   | 126.737.324.023   | 278.435.776.957                    | 237.807.622.185   |
| 13. Thu nhập khác                                        | 31    |             | 597.258.514       | 456.139.911       | 674.574.181                        | 1.695.774.507     |
| 14. Chi phí khác                                         | 32    |             | 4.610             |                   | 4.610                              | 50.017.590        |
| 15. Lợi nhuận khác                                       | 40    |             | 597.253.904       | 456.139.911       | 674.569.571                        | 1.645.756.917     |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán                               | 50    |             | 167.340.075.767   | 127.193.463.934   | 279.110.346.528                    | 239.453.379.102   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành         | 51    | VI.5        | 28.176.657.555    | 22.211.078.234    | 45.739.107.811                     | 39.336.990.121    |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          | 52    |             |                   |                   |                                    |                   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp             | 60    |             | 139.163.418.212   | 104.982.385.700   | 233.371.238.717                    | 200.116.388.981   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                    | 61    |             | 133.541.955.659   | 99.612.940.889    | 223.398.666.843                    | 191.611.158.581   |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62    |             | 5.621.462.553     | 5.369.444.811     | 9.972.571.874                      | 8.505.230.400     |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70    | VI.6        | 2.535             | 1.857             | 4.275                              | 3.646             |

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh



Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026  
P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
( theo phương pháp trực tiếp )  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026**

Đơn vị tính : đồng

| Chi tiêu                                                    | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                             |           | Năm nay                            | Năm Trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        | 5.306.001.797.864                  | 5.215.642.491.991        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        | (4.717.629.391.030)                | (4.597.853.386.138)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        | (698.823.543.146)                  | (641.056.833.953)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                      | 04        | -                                  | -                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        | 05        | (41.533.675.826)                   | (17.616.691.534)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        | 249.025.430.627                    | 188.010.960.868          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        | (273.879.947.371)                  | (216.593.813.209)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> | <b>(176.839.328.882)</b>           | <b>(69.467.271.975)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài    | 21        | (17.939.751.237)                   | (13.885.805.870)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài | 22        | 51.730.920                         | 846.111.112              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác     | 23        | (269.100.000.000)                  | (250.071.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị  | 24        | -                                  | 15.814.934.644           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 25        | -                                  | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                  | 26        | -                                  | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        | 5.753.869.356                      | 3.436.946.467            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> | <b>(281.234.150.961)</b>           | <b>(243.858.813.647)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        | -                                  | 52.974.500.000           |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        | -                                  | -                        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  | 36        | (47.040.616.700)                   | (66.150.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>(47.040.616.700)</b>            | <b>(13.175.500.000)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>       | <b>50</b> | <b>(505.114.096.543)</b>           | <b>(326.501.585.622)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> | <b>809.630.349.055</b>             | <b>802.247.263.959</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        | 353.130.889                        | 1.731.234.667            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>     | <b>70</b> | <b>304.869.383.401</b>             | <b>477.476.913.004</b>   |

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh

Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

**TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**

**Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường Tân Sơn Nhất, Tp HCM, VN**

**Mã số thuế : 0300401524**

**Mẫu B09-DN**

**Ban hành theo TT 43/2026/TT-BTC**

**ngày 20/04/2026**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
3. Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại; Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau :

|                                      | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> |
|--------------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH May Thuận Tiến          | 82.50%               |
| Công ty TNHH May Tiến Thuận          | 82.50%               |
| Công ty TNHH Nam Thiên               | 83.55%               |
| Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng | 66.78%               |

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### ***Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### ***Lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:*

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

##### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                                   |              |
|-----------------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 30 năm   |
| - Máy móc, thiết bị               | 2,5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm   |
| - Thiết bị văn phòng              | 1,5 - 7 năm  |
| - Tài sản cố định vô hình         | 1,5 - 20 năm |

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

#### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

|                                                                               | <u>30/06/2026</u>        | <u>01/01/2026</u>        |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                  | <b>304.869.383.401</b>   | <b>809.630.349.055</b>   |
| - Tiền mặt                                                                    | 1.998.058.045            | 3.070.276.432            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                             | 116.749.517.491          | 481.141.019.262          |
| - Tương đương tiền                                                            | 186.121.807.865          | 325.419.053.361          |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>                                          |                          |                          |
| <b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                                     |                          |                          |
|                                                                               | <u>30/06/2026</u>        | <u>01/01/2026</u>        |
|                                                                               | Giá gốc                  | Giá gốc                  |
|                                                                               | Dự phòng                 | Dự phòng                 |
| <b>a1) Ngắn hạn</b>                                                           | <b>389.000.000.000</b>   | <b>120.000.000.000</b>   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                          | 367.000.000.000          | 120.000.000.000          |
| - Cho vay                                                                     | 22.000.000.000           |                          |
| <b>a2) Dài hạn</b>                                                            | <b>100.000.000</b>       | <b>-</b>                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                          | 100.000.000              | -                        |
| <b>b) Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                         | <u>30/06/2026</u>        | <u>01/01/2026</u>        |
| Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết                                 | 165.385.622.731          | 165.385.622.731          |
| Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư | <u>439.251.768.656</u>   | <u>391.437.323.208</u>   |
|                                                                               | <b>604.637.391.387</b>   | <b>556.822.945.939</b>   |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                      |                          |                          |
|                                                                               | <u>30/06/2026</u>        | <u>01/01/2026</u>        |
|                                                                               | Giá trị ghi sổ           | Giá trị ghi sổ           |
|                                                                               | Dự phòng                 | Dự phòng                 |
| Cty CP dệt may Liên Phương                                                    | 6.000.000.000            | 6.000.000.000            |
| Ngân hàng Ngoại thương VN                                                     | 21.288.320.000           | 21.288.320.000           |
| Công ty CP chỉ may Phong Việt                                                 | 1.000.000.000            | 1.000.000.000            |
| Công ty CP ĐTPPT Vinatex                                                      | <u>6.320.000.000</u>     | <u>6.320.000.000</u>     |
|                                                                               | <b>34.608.320.000</b>    | <b>34.608.320.000</b>    |
|                                                                               | <u>30/06/2026</u>        | <u>01/01/2026</u>        |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                    | <b>1.608.713.568.490</b> | <b>1.813.474.161.388</b> |
| - Uniqlo Co. Ltd                                                              | 698.832.821.574          | 980.924.420.643          |
| - Phải thu khách hàng là các bên liên quan                                    | 658.210.418.721          | 496.253.565.425          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                          | 251.670.328.195          | 336.296.175.320          |
| <b>4. Phải thu khác</b>                                                       | <u>30/06/2026</u>        | <u>01/01/2026</u>        |
|                                                                               | Giá trị                  | Giá trị                  |
|                                                                               | Dự phòng                 | Dự phòng                 |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                            | <b>11.503.892.305</b>    | <b>7.640.702.675</b>     |
| - Phải thu lãi tiền gửi                                                       | 7.436.010.958            | 2.795.835.617            |
| - Phải thu người lao động                                                     | 1.429.008.440            | 1.011.226.233            |
| - Ký cược, ký quỹ;                                                            | 50.000.000               | 954.331.300              |
| - Các bên liên quan                                                           | 14.839.106               | 922.472.570              |
| - Phải thu khác.                                                              | 2.574.033.801            | 1.956.836.955            |

|                        |                       |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b) Dài hạn</b>      | <b>81.227.285.340</b> | <b>80.256.731.935</b> |
| <b>Ký cược, ký quỹ</b> |                       |                       |
| - Các bên liên quan    | 71.592.924.000        | 71.522.424.000        |
| - Các bên khác         | 9.634.361.340         | 8.734.307.935         |

## 5. Nợ xấu

|                                                                             | 30/06/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                             | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi | <b>8.829.951.573</b> | <b>(6.496.311.767)</b> | <b>9.144.443.433</b> | <b>(6.716.456.069)</b> |
| - Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lê Bằng                                   | 2.783.279.607        | (1.613.883.325)        | 2.783.279.607        | (1.613.883.325)        |
| - Đại lý 117 Cầu Trì, TX Sơn Tây, Hà Nội                                    | 1.690.000.000        | (1.690.000.000)        | 1.690.000.000        | (1.690.000.000)        |
| - Công ty TNHH dịch vụ in ấn quảng cáo Hưng Lợi                             | 3.880.811.748        | (2.716.568.224)        | 3.880.811.748        | (2.716.568.224)        |
| - Khách hàng khác                                                           | 475.860.218          | (475.860.218)          | 790.352.078          | (696.004.520)          |

## 6. Hàng tồn kho:

|                                       | 30/06/2026               |                        | 01/01/2026               |                        |
|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng               |
| - Hàng mua đang đi đường              | -                        |                        | 74.693.383.374           |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 281.748.620.464          |                        | 254.462.854.810          |                        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 5.366.469.368            |                        | 473.179.455              |                        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.105.070.122.190        |                        | 430.107.744.803          |                        |
| - Sản phẩm                            | 708.363.661.756          | (4.648.480.878)        | 560.547.558.010          | (4.648.480.878)        |
| - Hàng hóa                            | 138.913.524.963          | (85.316.035)           | 100.950.926.600          | (85.316.035)           |
| - Hàng gửi đi bán                     | 21.790.647.151           | (259.815.696)          | 25.847.789.425           | (259.815.696)          |
|                                       | <b>2.261.253.045.892</b> | <b>(4.993.612.609)</b> | <b>1.447.083.436.477</b> | <b>(4.993.612.609)</b> |
|                                       | -                        | -                      | -                        | -                      |

## 7. Chi phí chờ phân bổ

|                         | <u>30/06/2026</u>     | <u>01/01/2026</u>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>      | <b>2.728.203.379</b>  | <b>2.405.591.851</b>  |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 946.177.907           | 748.333.333           |
| - Các khoản khác        | 1.609.136.961         | 1.657.258.518         |
| <b>b) Dài hạn</b>       | <b>31.745.013.674</b> | <b>32.229.965.559</b> |
| - Chi phí thuê đất      | 28.168.235.957        | 28.606.394.867        |
| - Các khoản khác        | 3.576.777.717         | 3.623.570.692         |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                                 | Nhà xưởng, VKT    | MMTB            | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng              |
|------------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------|------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                   |                 |                     |                  |                   |
| Số dư đầu năm                            | 1.030.568.467.394 | 923.378.814.490 | 59.202.572.717      | 45.958.094.426   | 2.059.107.949.027 |
| Số tăng trong kỳ                         | 1.425.925.926     | 23.491.097.604  | 4.125.925.000       | 1.634.486.370    | 30.677.434.900    |
| - Mua sắm mới                            | 1.425.925.926     | 23.491.097.604  | 4.125.925.000       | 1.634.486.370    | 30.677.434.900    |
| - Khác                                   | -                 | -               | -                   | -                | -                 |
| Số giảm trong kỳ                         | -                 | 6.229.902.924   | 1.023.283.782       | 992.443.113      | 8.245.629.819     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                 | 6.229.902.924   | 1.023.283.782       | 992.443.113      | 8.245.629.819     |
| - Giảm khác                              | -                 | -               | -                   | -                | -                 |
| Số dư cuối kỳ                            | 1.031.994.393.320 | 940.640.009.170 | 62.305.213.935      | 46.600.137.683   | 2.081.539.754.108 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |                 |                     |                  |                   |
| Số dư đầu năm                            | 525.754.390.340   | 871.320.902.496 | 46.872.853.457      | 43.006.190.733   | 1.486.954.337.026 |
| Số tăng trong kỳ                         | 23.261.891.691    | 14.252.887.969  | 1.528.204.402       | 885.419.765      | 39.928.403.827    |
| - Khấu hao trong năm                     | 23.261.891.691    | 14.252.887.969  | 1.528.204.402       | 885.419.765      | 39.928.403.827    |
| - Khác                                   | -                 | -               | -                   | -                | -                 |
| Số giảm trong kỳ                         | -                 | 6.229.902.924   | 1.023.283.782       | 992.443.113      | 8.245.629.819     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                 | 6.229.902.924   | 1.023.283.782       | 992.443.113      | 8.245.629.819     |
| - Giảm khác                              | -                 | -               | -                   | -                | -                 |
| Số dư cuối kỳ                            | 549.016.282.031   | 879.343.887.541 | 47.377.774.077      | 42.899.167.385   | 1.518.637.111.034 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                   |                 |                     |                  |                   |
| - Tại ngày đầu năm                       | 504.814.077.054   | 52.057.911.994  | 12.329.719.260      | 2.951.903.693    | 572.153.612.001   |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 482.978.111.289   | 61.296.121.629  | 14.927.439.858      | 3.700.970.298    | 562.902.643.074   |

**9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                                | Phần mềm vi tính | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                  |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 12.044.759.762   | 2.231.323.481     | 14.276.083.243 |
| Số tăng trong kỳ                        | -                | -                 | -              |
| - Mua mới                               | -                | -                 | -              |
| Số giảm trong kỳ                        | -                | -                 | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | 12.044.759.762   | 2.231.323.481     | 14.276.083.243 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                  |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 11.591.507.852   | 2.231.323.481     | 13.822.831.333 |
| Số tăng trong kỳ                        | 86.715.906       | -                 | 86.715.906     |
| - Khấu hao trong năm                    | 86.715.906       | -                 | 86.715.906     |
| Số giảm trong kỳ                        | -                | -                 | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | 11.678.223.758   | 2.231.323.481     | 13.909.547.239 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                  |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm                      | 453.251.910      | -                 | 453.251.910    |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 366.536.004      | -                 | 366.536.004    |

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                               | 01/01/2026           |                       | Trong kỳ |                   | 30/06/2026           |                       |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|-------------------|----------------------|-----------------------|
|                                               | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm              | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                           | <b>6.594.250.000</b> | <b>6.594.250.000</b>  | -        | <b>22.750.000</b> | <b>6.571.500.000</b> | <b>6.571.500.000</b>  |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại           | -                    | -                     | -        | -                 | -                    | -                     |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 6.594.250.000        | 6.594.250.000         | -        | 22.750.000        | 6.571.500.000        | 6.571.500.000         |

| 11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước | <u>30/06/2026</u>     | <u>01/01/2026</u>     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                                | <b>39.590.642.987</b> | <b>33.655.404.709</b> |
| Thuế GTGT                                         | 6.634.448.762         | 5.993.821.284         |
| Thuế nhập khẩu                                    | -                     | 1.889.097.067         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                        | 27.140.393.084        | 22.924.699.353        |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 569.101.337           | 2.459.046.986         |
| Thuế khác                                         | 5.246.699.804         | 388.740.019           |
| <b>b) Phải thu</b>                                | <b>58.073.765</b>     | <b>741.271.480</b>    |
| Thuế thu nhập cá nhân                             | 54.843.177            | -                     |
| Thuế khác                                         | 481.141               | 741.271.480           |

| 12. Phải trả người bán<br>ngắn hạn | <u>30/06/2026</u>        |                          | <u>01/01/2026</u>        |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| - Các bên liên quan                | 1.790.911.475.040        | 1.790.911.475.040        | 1.347.956.873.422        | 1.347.956.873.422        |
| - Các đối tượng khác               | <u>666.330.621.393</u>   | <u>666.330.621.393</u>   | <u>742.755.068.161</u>   | <u>742.755.068.161</u>   |
|                                    | <b>2.457.242.096.433</b> | <b>2.457.242.096.433</b> | <b>2.090.711.941.583</b> | <b>2.090.711.941.583</b> |

|                                     | <u>30/06/2026</u>     | <u>01/01/2026</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>13. Phải trả khác</b>            |                       |                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                  | <b>24.245.678.226</b> | <b>29.104.040.344</b> |
| - KPCD, BHXH, BHYT, BHTN            | 3.034.494.286         | 4.131.013.838         |
| - Phải trả tiền hỗ trợ đại lý       | 159.131.665           | 1.307.781.000         |
| - Phải trả về HTKD                  | 15.325.301.963        | 15.325.301.963        |
| - Các bên liên quan                 | 2.057.746.974         | 3.849.452.013         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.669.003.338         | 4.490.491.530         |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | <b>9.917.824.400</b>  | <b>7.552.488.400</b>  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 9.917.824.400         | 7.552.488.400         |

14 - **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Quỹ ĐTPT        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng         |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước                | 441.000.000.000        | 24.469.859.758       | 1.693.895.152       | 798.763.114.404     | 793.700.454.133 | 119.823.553.481                 | 2.179.450.876.928 |
| - Lãi, lỗ trong kỳ                 |                        |                      |                     | 191.611.158.581     |                 | 8.505.230.400                   | 200.116.388.981   |
| - Chia cổ tức còn lại năm 2024     |                        |                      |                     | (66.150.000.000)    |                 |                                 | (66.150.000.000)  |
| - Phân phối các quỹ năm 2024       |                        |                      |                     | (86.854.954.705)    | 37.223.139.479  | (284.282)                       | (49.632.099.508)  |
| Số dư cuối kỳ năm trước            | 441.000.000.000        | 24.469.859.758       | 1.693.895.152       | 837.369.318.280     | 830.923.593.612 | 128.328.499.599                 | 2.263.785.166.401 |
| Số dư đầu năm nay                  | 441.000.000.000        | 24.469.859.758       | 1.693.895.152       | 1.005.263.235.383   | 836.676.979.718 | 137.793.620.695                 | 2.446.897.590.706 |
| - Lãi, lỗ trong kỳ năm nay         |                        |                      |                     | 223.398.666.843     |                 | 9.972.571.874                   | 233.371.238.717   |
| - Chia cổ tức còn lại năm 2025 (*) |                        |                      |                     | (88.200.000.000)    |                 | -                               | (88.200.000.000)  |
| - Phân phối các quỹ năm 2025 (*)   |                        |                      |                     | (93.626.370.077)    | 40.125.587.176  | -                               | (53.500.782.901)  |
| Số dư cuối kỳ năm nay              | 441.000.000.000        | 24.469.859.758       | 1.693.895.152       | 1.046.835.532.149   | 876.802.566.894 | 147.766.192.569                 | 2.538.568.046.522 |

(\*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2026

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                          |                 |                 |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ hữu | Kỳ này          | Kỳ trước        |
| + Vốn góp đầu năm        | 441.000.000.000 | 441.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ        | 441.000.000.000 | 441.000.000.000 |

|                                          |            |            |
|------------------------------------------|------------|------------|
| c. Cổ phiếu                              | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 44.100.000 | 44.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 44.100.000 | 44.100.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 44.100.000 | 44.100.000 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                        | 01/01/2026 -<br>30/06/2026 | 01/01/2025 -<br>30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>5.030.171.046.403</b>   | <b>5.175.652.685.639</b>   |
| - Doanh thu thành phẩm                                 | 4.904.198.415.137          | 5.047.230.952.224          |
| - Doanh thu hàng hoá, dịch vụ                          | 125.972.631.266            | 128.421.733.415            |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 |                            |                            |
| - Hàng bán bị trả lại;                                 | 829.091.175                | 1.176.325.674              |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                | <b>43.553.607.551</b>      | <b>68.071.185.010</b>      |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 8.324.495.629              | 4.954.379.397              |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia;                         | 1.642.500.000              | 752.025.000                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                               | 33.586.611.922             | 62.364.780.613             |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                            | <b>11.714.634.614</b>      | <b>46.327.331.563</b>      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;                                | 9.574.004.381              | 46.327.331.563             |
| <b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                            |                            |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành         | 45.739.107.811             | 39.336.990.121             |
| <b>6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     |                            |                            |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                      | 223.398.666.843            | 191.611.158.581            |
| Các khoản điều chỉnh                                   |                            |                            |
| - Tạm tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | (34.886.960.116)           | (30.816.192.414)           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông               | 188.511.706.727            | 160.794.966.167            |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ         | 44.100.000                 | 44.100.000                 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 4.275                      | 3.646                      |

| <b>VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan</b> | 01/01/2026 -<br>30/06/2026 | 01/01/2025 -<br>30/06/2025 |
|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        |                            |                            |
| Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến                        | 1.776.110.173              | 831.018.508                |
| Công ty Cổ phần may Việt Thịnh                       | 36.861.586.657             | 41.889.693.927             |
| Công ty Cổ phần may Công Tiến                        | 1.371.842.961              | 869.012.898                |
| Công ty Cổ phần Đồng Tiến                            | 1.182.157.847              | 297.049.092                |
| Công ty Cổ phần may Tiền Tiến                        | 22.673.490.614             | 7.274.457.721              |
| Công ty cổ phần may Việt Tân                         | 458.888.000                | 454.264.500                |
| Công ty Cổ phần may Tây Đô                           | 526.671.530                | 593.441.296                |
| Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận                    | 818.664.867                | 844.519.107                |
| Công ty CP Cơ khí Thủ Đức                            | 71.753.438                 | 18.424.444                 |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                            | -                          | 11.739.000                 |
| Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến                    | 1.699.440.000              | 3.105.542.178              |
| Công ty TNHH Việt Khánh                              | 857.061.542                | 398.851.000                |
| Công ty TNHH Việt Long Hưng                          | 7.421.688.200              | 6.170.357.760              |
| Công ty CP may Việt Long Giang                       | 3.090.198.409              | 3.141.064.000              |
| HTKD Việt Tiến Tungshing                             | 6.859.000                  | 24.478.950                 |
| South Island Garment Sdn.Bhd                         | 2.459.832.348.421          | 2.676.046.819.535          |

|                                                             |               |               |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex | 3.425.616.546 | 2.954.136.110 |
| Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần                       | 11.567.382    | 78.030.117    |
| Công ty CP may Phương Đông                                  | -             | 12.897.536    |
| Công ty CP dệt may 29-3                                     | 436.998.031   | 158.978.500   |
| Tổng cty Đức Giang- công ty cổ phần                         | 23.216.320    | 14.735.900    |
| Công ty CP Dệt may Huế                                      | 827.116.386   | 785.052.583   |
| Tổng cty CP dệt may Hòa Thọ                                 | 27.229.229    | 2.448.850     |

#### **Mua hàng, dịch vụ**

|                                   |                   |                   |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến     | 253.532.976.935   | 225.607.089.380   |
| Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng     | 272.102.385       | 17.380.920        |
| Công ty Cổ phần may Việt Thịnh    | 66.741.176.616    | 68.842.740.075    |
| Công ty Cổ phần may Công Tiến     | 3.198.933.204     | -                 |
| Công ty cổ phần may Việt Tân      | 119.516.842.273   | 104.987.346.732   |
| Công ty Cổ phần may Tây Đô        | 107.785.612.895   | 115.735.916.424   |
| Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận | 1.415.256.994     | 2.404.277.266     |
| Công ty CP Cơ khí Thủ Đức         | 27.700.145.143    | 19.135.929.953    |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng         | 53.712.309.690    | 55.225.741.530    |
| Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến | 606.986.611       | 3.174.221.361     |
| Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận        | 939.619.798       | 620.918.929       |
| Công ty TNHH Việt Khánh           | 138.656.864.210   | 124.715.397.643   |
| Công ty TNHH Việt Long Hưng       | 249.372.440.634   | 238.651.418.495   |
| HTKD Việt Tiến Tungshing          | 2.009.943.000     | 2.843.692.200     |
| South Island Garment Sdn.Bhd      | 1.366.986.231.763 | 1.429.626.833.437 |

|                                                             |                |                |
|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex | 1.713.979.828  | 1.576.565.441  |
| Tập đoàn dệt may VN                                         | 155.000.000    | -              |
| Trương Thị Hoa                                              | 156.000.000    | 156.000.000    |
| Vũ Thị Như Quỳnh                                            | 312.000.000    | 312.000.000    |
| Công ty CP Tân Thuận Tiến                                   | 5.872.429.047  | 5.802.369.556  |
| Bùi Ngọc Thụy Uyên                                          | 1.080.000.000  | 1.080.000.000  |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng                           | 1.898.928.000  | 1.395.643.909  |
| Công ty CP SIGP                                             | 25.250.939.499 | 20.351.283.459 |
| Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng                  | 1.434.963.240  |                |

30/06/2026

01/01/2026

#### **Phải thu khách hàng**

|                                                             |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                             | -               | -               |
| Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến                               | 39.252.115      | 128.862.635     |
| Công ty Cổ phần may Việt Thịnh                              | 34.508.494.183  | 33.790.337.222  |
| Công ty Cổ phần may Công Tiến                               | 663.217.530     | 212.254.231     |
| Công ty Cổ phần Đồng Tiến                                   | 892.229.774     | -               |
| Công ty Cổ phần may Tiên Tiến                               | 8.159.627.141   | 1.990.981.297   |
| Công ty Cổ phần may Tây Đô                                  | 129.059.793     | 236.272.646     |
| Công ty CP Cơ khí Thủ Đức                                   | 7.171.200       | 29.978.000      |
| Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến                           | 10.527.416.000  | 9.754.704.000   |
| Công ty TNHH Việt Long Hưng                                 | 33.929.517.600  | 28.602.955.980  |
| South Island Garment Sdn.Bhd                                | 566.343.347.520 | 417.970.137.761 |
| Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex | 82.171.912      | 648.720.819     |
| Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần                       | -               | 30.615.430      |
| Công ty CP dệt may 29-3                                     | 145.634.346     | 74.465.797      |
| Cty TNHH TMDV Lệ Băng                                       | 2.783.279.607   | 2.783.279.607   |

|                                                             | <u>30/06/2026</u> | <u>01/01/2026</u> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Trả trước cho người bán</b>                              | -                 | 11.702.587        |
| Công ty Cổ phần may Tây Đô                                  | -                 | -                 |
| Công ty CP Cơ khí Thủ Đức                                   | 9.462.517.055     | 9.462.517.055     |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                                   | 7.000.000.000     | 9.000.000.000     |
| Công ty TNHH Việt Long Hưng                                 | 37.000.000.000    | 40.000.000.000    |
| Công ty CP SIGP                                             | 11.000.000.000    | 15.000.000.000    |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                                  |                   |                   |
| Công ty CP Cơ khí Thủ Đức                                   | 22.000.000.000    | -                 |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                               | -                 | -                 |
| Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến                           | -                 | 111.995.068       |
| HTKD Việt Tiến Tungshing                                    | 3.850.000         | 800.741.746       |
| Công ty CP dệt may 29-3                                     | 10.989.106        | 9.735.756         |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                                | -                 | -                 |
| Công ty CP Cơ khí Thủ Đức                                   | 57.371.160.000    | 57.371.160.000    |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                                   | 3.103.680.000     | 3.103.680.000     |
| Trương Thị Hoa                                              | 70.000.000        | 70.000.000        |
| Vũ Thị Như Quỳnh                                            | 140.000.000       | 140.000.000       |
| Công ty CP Tân Thuận Tiến                                   | 2.362.500.000     | 2.292.000.000     |
| Bùi Ngọc Thụy Uyên                                          | 486.000.000       | 486.000.000       |
| Công ty CP TM và DV tổng hợp Tân Duy Hoàng                  | 8.059.584.000     | 8.059.584.000     |
| <b>Phải trả người bán</b>                                   | -                 | -                 |
| Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến                               | 242.786.400.264   | 187.072.611.769   |
| Công ty CP và ĐTPPT Bình Thắng                              | 297.598.258       | 246.557           |
| Công ty Cổ phần may Việt Thịnh                              | 1.683.559.299     | 7.454.821.464     |
| Công ty Cổ phần may Công Tiến                               | 3.454.847.859     | 553.474.634       |
| Công ty cổ phần may Việt Tân                                | 195.929.457.053   | 182.854.569.436   |
| Công ty Cổ phần may Tây Đô                                  | 13.003.671.737    | 4.491.892.627     |
| Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận                           | 65.920.283        | 339.190.324       |
| Công ty CP Cơ khí Thủ Đức                                   | 2.567.504.717     | 1.366.621.183     |
| Công ty Cổ phần Việt Hưng                                   | 8.958.283.859     | 3.048.036.418     |
| Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến                           | 282.775           | 589.675.409       |
| Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận                                  | 35.950.762        | -                 |
| Công ty TNHH Việt Khánh                                     | 105.235.188.886   | 70.961.139.919    |
| Công ty TNHH Việt Long Hưng                                 | 128.585.882.448   | 69.381.086.206    |
| HTKD Việt Tiến Tungshing                                    | 13.909.320        | 34.386.552        |
| South Island Garment Sdn.Bhd                                | 1.080.478.384.729 | 815.257.886.693   |
| Chi nhánh Tập đoàn dệt may VN- Trung tâm PTSP và KD Vinatex | 17.600.000        | 17.600.000        |
| Công ty CP Tân Thuận Tiến                                   | 35.269.560        | 31.054.320        |
| Công ty CP SIGP                                             | 7.761.763.231     | 4.502.579.911     |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                             | -                 | -                 |
| Công ty Cổ phần may Tây Đô                                  | -                 | 1.268.384         |
| Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến                               | -                 | 2.283.186         |
| South Island Garment Sdn.Bhd                                | 115.450.941.950   | 111.288.665.043   |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                               | -                 | -                 |
| HTKD Việt Tiến Tungshing                                    | 2.037.746.974     | 3.829.452.013     |
| Tổng công ty may 10 - Công ty cổ phần                       | 20.000.000        | 20.000.000        |

Người lập biểu

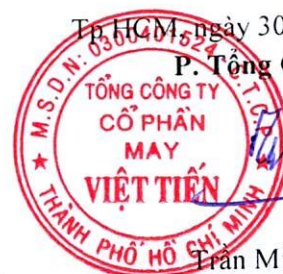


Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh



Tp HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2026

P. Tổng Giám đốc

Trần Minh Công